



## DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa /Dịch vụ- На приобретение товаров/услуг:

Vật tư tiêu hao hàn cắt cho các đơn vị của Vietsovpetro

/ Расходные материалы для сварки и резки для подразделений СП «Вьетсовпетро»

**Số ĐHXN -№ заявка:**

STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
<b>Nhóm 1: Vật tư tiêu hao thiết bị hàn-cắt</b>					
1	00.020.015.00015	Gas diffuser - Đầu chia khí KP52-B25 - Газовый диффузор	Đầu chia khí KP52-B25 hoặc tương đương	pce	50
2	00.020.015.00048	Gas diffuser - Chia khí cho súng hàn FCAW-GS AUX3500 - Газовый диффузор - AU55310	Chia khí cho súng hàn FCAW-GS AUX3500 AU55310 hoặc tương đương	Pce	10
3	00.020.015.00065	Contact tip adapter for M -38 - Chia khí Tip hàn cho MT 38 - Диффузор для создания объема газа - 4255420/ 4255421	Chia khí Tip hàn cho MT 38 -4255420/ 4255421 hoặc tương đương	pce	50
4	00.020.015.00064	Chia khí máy Panasonic -Газовый диффузор		pce	400
5	00.020.015.00019	Nozzle Slip-on 0.50 ID - Chụp khí bảo vệ KP22-50 - Сопла сварочное - KP22-50	Chụp khí bảo vệ KP22-50 KP22-50 hoặc tương đương	pce	25
6	00.020.015.00020	Nozzle Slip-on 0.62 ID - Chụp khí bảo vệ KP22-62. - Сопла сварочное - KP22-62	Chụp khí bảo vệ KP22-62. KP22-62 hoặc tương đương	pce	50
7	00.020.015.00037	Gas nozzle for MT 38 (4255530) - Chụp khí bảo vệ - Сопла сварочное - 4255530	Chụp khí bảo vệ Gas nozzle for MT 38 (4255530) hoặc tương đương	pce	40
8	00.020.015.00046	Long Nozzle Pro - Chụp khí hàn loại dài cho súng hàn AUX3500. - Сопла с удлиненным корпусом - AU55303	Chụp khí hàn loại dài cho súng hàn AUX3500 hoặc tương đương	Pce	10
9	00.020.015.00049	Nozzle conical Ø 16mm - Đầu chụp khí hàn Ø 16mm cho súng hàn AUX3500. - Сопла сварочное - AU55302	Đầu chụp khí hàn Ø 16mm cho súng hàn AUX3500 hoặc tương đương	Pce	10
10	00.020.015.00067	Chụp khí Pana 500A 2.5mm - Nozzle STD 500A Pana - Сопла	Chụp khí Pana 500A 2.5mm - Nozzle STD 500A hoặc tương đương	pce	500



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	DVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
11	00.020.015.00082	Insulator Pana 500A - Chụp cách điện Pana 500A (PA 10.02) - Изолятор Pana	Chụp cách điện Pana 500A (PA 10.02) hoặc tương đương	pce	400
12	00.020.015.00079	Cổ công súng hàn Pana 500A (KR500) - Шейка сварочной горелки	Cổ công súng hàn Pana 500A (KR500) hoặc tương đương	pce	200
13	00.020.015.00044	Cổ công súng hàn Pana 500A - Шейка сварочной горелки	Cổ công súng Pana 500A, female (PA.P500) PA.P500.M	Pce	25
14	00.020.015.00021	Insulator, Slip-Adjustable Nozzle (32A) - Ống lót cách điện KP32-B25. - Изолятор (для регулируемого сопла) - KP32-B25	Insulator, Slip-Adjustable Nozzle (32A) - Ống lót cách điện KP32-B25 hoặc tương đương	pce	50
15	00.020.015.00023	Insulator bush for MT38 - Ống lót cách điện cho súng hàn MT 38. - Изолятор (для регулируемого сопла) - 4248710	Ống lót cách điện cho súng hàn MT 38 - 4248710	Set	40
16	00.020.015.00016	Cable liner .035-.045 (0.9-1.2mm) - Ruột gà KP42-4045-15 cho súng hàn - Канал направляющий для проволоки 0.9мм-1.2мм	Ruột gà KP42-4045-15 cho súng hàn 0.9мм-1.2мм hoặc tương đương	pce	50
17	00.020.015.00025	Wire conduit (Cable Liner) for MT-38 - Ruột gà cho súng hàn MT 38 - Канал направляющий для проволоки 0,9мм-1,2мм - 4188581	Ruột gà cho súng hàn MT 38 - 0,9мм-1,2мм - 4188581 hoặc tương đương	pce	20
18	00.020.015.00051	Linner 1.2mm - Ruột gà 1.2mm cho súng hàn FCAW-GS AUX3500, 4.5m - Канал направляющий для проволоки 1.2мм - AU55325	Ruột gà 1.2mm cho súng hàn FCAW-GS AUX3500, 4.5m hoặc tương đương	Pce	5
19	00.020.015.00043	Ruột dây dẫn hàn (ruột gà) Pana 500A, 1.2/1.6mm, 5mét/1pcs - Проволокопровод	Ruột dây dẫn hàn (ruột gà) Pana 500A, 1.2/1.6mm, 5mét/1pcs	pce	100
20	00.021.005.00464	Ceramic backing material WS-606-10/ Керамические подкладки для сварки-Сứ lót hàn (Φ10mm)	-Used for backing in "Double V" weld joints (double side welding). -Made of heat-resistant ceramic. -Size: Φ 10mm.	m	2.000
21	00.021.005.00465	Ceramic backing material WS-601(B)/ Керамические подкладки для сварки-Сứ lót hàn WS-601(B)	-Used for backing in "Single V" weld joints (one side welding). -Made of heat-resistant ceramic. -Size: 1000 mm. (or longer).	m	1.500



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	DVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
22	00.021.005.00477	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước kích thước 1-3/4" - Водорастворимое распорное кольцо для сварки внахлест	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước Solugap Aquasol kích thước 1-3/4" (Hoặc tương đương)	pce	50
23	00.021.005.00478	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước kích thước 2" - Водорастворимое распорное кольцо для сварки внахлест	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước Solugap Aquasol kích thước 2" (Hoặc tương đương)	pce	50
24	00.021.005.00479	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước kích thước 1-1/2" - Водорастворимое распорное кольцо для сварки внахлест	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước Solugap Aquasol kích thước 1-1/2" (Hoặc tương đương)	pce	50
25	00.021.005.00480	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước kích thước 1-1/4" - Водорастворимое распорное кольцо для сварки внахлест	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước Solugap Aquasol kích thước 1-1/4" (Hoặc tương đương)	pce	50
26	00.021.005.00481	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước kích thước 1" - Водорастворимое распорное кольцо для сварки внахлест	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước Solugap Aquasol kích thước 1" (Hoặc tương đương)	pce	50
27	00.021.005.00482	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước kích thước 3/4" - Водорастворимое распорное кольцо для сварки внахлест	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước Solugap Aquasol kích thước 3/4" (Hoặc tương đương)	pce	50
28	00.021.005.00483	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước kích thước 1/2" - Водорастворимое распорное кольцо для сварки внахлест	Vòng đệm hàn shocket tan trong nước Solugap Aquasol kích thước 1/2" (Hoặc tương đương)	pce	50
29	00.020.015.00017	Contactip 0.045 (1.2mm) - Típ hàn 1.2mm P/N: KP14-45-B100. - Контактный наконечник 1.2мм - KP14-45-B100	Contactip 0.045 (1.2mm) - Típ hàn 1.2mm P/N: KP14-45-B100 1.2мм - KP14-45-B100 hoặc tương đương	pce	200
30	00.020.015.00024	Contact Tip 1.2 mm for MT 38 - Típ hàn 1.2 mm cho súng hàn MT 38 - Контактный наконечник 1.2мм - 9580124	Típ hàn 1.2 mm cho súng hàn MT 38 1.2мм - 9580124 hoặc tương đương	pce	100
31	00.020.015.00050	Contact Tip 1.2mm - Bép hàn 1.2mm cho súng hàn AUX3500 - Контактный наконечник 1.2мм - AU55304	Contact Tip 1.2mm - Bép hàn 1.2mm cho súng hàn AUX3500 hoặc tương đương	Pce	20
32	00.020.015.00053	Contact Tip Tapered .045 in (1.2 mm) PN: KP14T-45 - Контактный наконечник 1.2мм - KP14T-45	Contact Tip Tapered .045 in (1.2 mm) PN: KP14T-45 hoặc tương đương	pce	200
33	00.020.015.00047	Long contact tip, 1.2mm - Bép hàn dài loại 1.2mm cho súng hàn AUX3500 - Сварочный наконечник, удлиненный 1.2мм - AU55307	Bép hàn dài loại 1.2mm cho súng hàn AUX3500 hoặc tương đương	Pce	20



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
34	00.020.015.00066	Bếp hàn Panasonic 1.2mm (Đầu hàn) - Contact tip Pana 500A - Контактный наконечник	Bếp hàn Panasonic 1.2mm (Đầu hàn)	pce	1.000
35	00.117.003.00010	Режущий наконечник/ Bếp cắt số 1 - Cutting tip Size 1	Bếp cắt Tanaka hoặc tương đương; phù hợp để cắt bằng khí propan. Phù hợp với mỏ Nhật Chiều dài cắt: 3/4 (inch)	pce	20
36	00.020.017.00003	Bếp cắt khí Propan No.2 - Propane cutting tip size 2 - Режущий наконечник №2	Bếp cắt Tanaka hoặc tương đương; phù hợp để cắt bằng khí propan. Tương thích với mỏ cắt Tanaka HC-391/ Morris 1601A... Chiều dài cắt: 1-1.1/2 (inch)	Cái	50
37	00.020.017.00004	Bếp cắt khí Propan No.3 - Propane cutting tip size 3 - Режущий наконечник №3	Bếp cắt Tanaka hoặc tương đương; phù hợp để cắt bằng khí propan. Tương thích với mỏ cắt Tanaka HC-391/ Morris 1601A... Chiều dài cắt: 2-1.1/2 (inch)	Cái	60
38	00.020.017.00005	Bếp cắt khí Propan No.4 - Propane cutting tip size 4 - Режущий наконечник №4	Bếp cắt Tanaka hoặc tương đương; phù hợp để cắt bằng khí propan. Tương thích với mỏ cắt Tanaka HC-391/ Morris 1601A Nhật Chiều dài cắt: 3 (inch)	Cái	50
39	00.020.017.00006	Bếp cắt khí Acetylene No.2 - Acetylene cutting tip size 2 - Режущий наконечник	Bếp cắt Morris hoặc tương đương; phù hợp để cắt bằng khí axetylen. Tương thích với mỏ cắt Tanaka HC-391/ Morris 1601A... Chiều dài cắt: 1-1.1/2 (inch).	Cái	120
40	00.020.017.00007	Bếp cắt khí Acetylene No.3 - Acetylene cutting tip size 3 - Режущий наконечник	Bếp cắt Morris hoặc tương đương; phù hợp để cắt bằng khí axetylen. Tương thích với mỏ cắt Tanaka HC-391/ Morris 1601A... Chiều dài cắt: 2-1.1/2 (inch).	Cái	150
41	00.020.009.19796	Bếp cắt số 3 - Режущий наконечник		pce	50



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	DVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
42	00.020.017.00040	Bếp cắt khí Propan No.1 - Propane cutting tip size 1 - Режущий наконечник №1	Bếp cắt Tanaka hoặc tương đương; phù hợp để cắt bằng khí propan. Tương thích với mỏ cắt Tanaka HC-391/Morris 1601A... Chiều dày cắt: 2-1.1/2 (inch)	Cái	10
43	00.020.017.00046	Bếp cắt khí Acetylene No.1 - Acetylene cutting tip size 1 - Режущий наконечник	Bếp cắt Morris hoặc tương đương; phù hợp để cắt bằng khí axetylen. Tương thích với mỏ cắt Tanaka HC-391/Morris 1601A... Chiều dày cắt: 3/4 (inch)	Cái	10
44	00.020.017.00073	Bếp cắt khí Acetylene No.4 - Режущий наконечник	Bếp cắt Morris hoặc tương đương; phù hợp để cắt bằng khí axetylen. Tương thích với mỏ cắt Tanaka HC-391/Morris 1601A. Chiều dày cắt: 3 (inch)	Cái	50
45	00.020.017.00090	Bếp cắt Plasma CNC cho mỏ HC nguồn topcut 100-130A HC332013	Topcut 100-130A HC332013 hoặc tương đương	Cái	50
46	00.020.017.00092	Điện cực EMC-P2 phục vụ cắt plasma (Đầu cắt Plasma)/ Plasma cutting Electrode, Serial 331013 - Резака	Điện cực EMC-P2 phục vụ cắt plasma (Đầu cắt Plasma)/ Plasma cutting Electrode, Serial 331013 hoặc tương đương	Cái	50
47	00.117.002.00001	Bếp cắt (béc cắt) số 4	KOIKE 102HC-4 (Hoặc tương đương)	Cái	40
48	00.020.015.00041	Khớp nối đầu hàn Pana 500A - Tip holder Pana 500A - Адаптер сварочного наконечника	Khớp nối đầu hàn Pana 500A hoặc tương đương	pce	400
49	00.020.015.00062	Bộ giắc kết nối nhanh dây điều khiển máy hàn/ Разъем соединительный	Bộ giắc nối nhanh dây điều khiển máy hàn Panasonic KR II-500 (đầu đực và đầu cái) - Vật liệu vỏ: Plastic, chống oxy hóa - Số chân có sẵn: 06 chân - Tiếp điểm : Đồng mạ kẽm - Nối dây: kiểu hàn - Dòng định mức: 10A -125V	set	20
50	00.020.015.00077	Khớp nối nhanh cáp hàn 35-50 (01 bộ bao gồm: 1 giắc đực + 1 giắc cái)/ Соединитель для сварочного кабеля	Khớp nối nhanh cáp hàn 35-50 (01 bộ bao gồm: 1 giắc đực + 1 giắc cái)	set	50



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	DVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
51	00.020.015.00078	Khớp nối nhanh cáp hàn 50-70 (01 bộ bao gồm: 1 giắc đực + 1 giắc cái)/ Соединитель для сварочного кабеля	Khớp nối nhanh cáp hàn 50-70 (01 bộ bao gồm: 1 giắc đực + 1 giắc cái)	set	50
52	00.020.017.00094	Khớp chuyển ren trong 22mm ren ngoài 14mm/ Переходник	Khớp chuyển ren trong 22mm ren ngoài 14mm Vật liệu ETP-Copper	Pce	100
53	00.020.017.00095	Khớp chuyển ren trong 14mm ren ngoài 22mm/ Переходник	Khớp chuyển ren trong 14mm ren ngoài 22mm Vật liệu ETP-Copper	Pce	100
54	00.020.017.00096	Khớp chuyển ren trong 22mm ren ngoài 22mm/ Переходник	Khớp chuyển ren trong 22mm ren ngoài 22mm Vật liệu ETP-Copper	Pce	100
55	00.020.017.00023	Ống nối đuôi chuột cho dây khí 1/4" ID - Brass Rubber Hose Connector, 1/4" ID - Соединитель шланг	Size ID 1/4 inch Material Brass or copper on both side	Pce	100
56	00.020.017.00042	Quick connector for gas hose 1/4" ID (Male - Female) - Khớp nối nhanh cho dây hơi ID 1/4" (Đầu đực + Đầu cái)-	- Kiểu 20PH & 20SH - Vật liệu thân Thép mạ crom hoặc Inox - Áp suất làm việc: ≥ 1.5 Mpa - Nhiệt độ làm việc: -20~80°C - Môi trường làm việc khí nén - Cỡ ống: 1/4"	Bộ	100
57	00.020.017.00047	Hose connection stem and nut 1/4"ID/ Khớp đồng để nối dây cắt 1/4" vào van chống cháy ngược gồm đuôi chuột và đai ốc. -Медный соединитель для шланга	- Tương thích van chống cháy ngược ren G 3/8" RH, đầu ra kết nối vào dây khí ID1/4". - Vật liệu đồng thau.	Set	100
58	00.020.017.00080	Đuôi chuột gas - Медный соединитель для шланга		Pce	50
59	00.020.017.00105	Đuôi chuột oxy - Медный соединитель для шланга		Pce	50
60	00.020.015.00031	Kẹp mát xoay bằng đồng - Welding earth clamp G-Type 500A - Сварочные зажимы массы	Welding earth clamp G-Type 500A hoặc tương đương	pce	80
61	00.020.015.00054	Kẹp mát máy hàn Panasonic - Зажим для массы.	Kẹp mát máy hàn Panasonic	pce	100



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	DVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
62	00.020.017.00016	Đai xiết (cổ dê) inox cho loại dây hơi 1/4" - Inox Screw for gas hose ID 1/4 inch/ Хомут	- Toàn bộ đai xiết đều bằng vật liệu Inox 304 - Phần thân của khóa đai xiết có ghi vật liệu sản xuất là SUS 304 - Phù hợp siết chặt ống ID 1/4" với đầu nối đuôi chuột.	pce	300
63	00.020.017.00017	Đai xiết (cổ dê) inox cho loại dây hơi 3/8" - Inox Screw for gas hose ID 3/8 inch/ Хомут	- Toàn bộ đai xiết đều bằng vật liệu Inox 304 - Phần thân của khóa đai xiết có ghi vật liệu sản xuất là SUS 304 - Phù hợp siết chặt ống ID 3/8" với đầu nối đuôi chuột.	pce	200
64	00.024.015.00070	Cổ dê - Хомут червячного привода	Chất liệu: SUS304 Đường kính Min 7mm Phù hợp sử dụng cho dây khí Gas & Oxy và hàn Argon/CO2, đường kính trong 6.5mm	pce	450
65	00.020.017.00015	Dây dẫn khí CO2/ Argon đơn 1/4" - CO2/ Argon single hose 1/4" ID-Рукав одинарный для CO2/Аргон	- Dây 3 lớp, sử dụng vật liệu cao su tổng hợp SBR/EPDM/CR/NBR, với lớp sợi dệt tăng cường. - Lớp trong có tác dụng chống chịu khí oxy, acetylene, LPG, lớp sợi dệt tăng cường giúp tăng độ bền, lớp ngoài cùng chống chịu hóa chất, va đập, thời tiết. - Áp suất làm việc: $\geq 200$ psi; - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $\leq 65$ mm - Nhiệt độ làm việc: $\geq 60$ °C - ID 1/4" - Color: Black - Conform with ISO 3821/ Equivalent	m	1.500



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	DVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
66	00.020.017.00041	Dây đôi oxygen & acetylene 1/4". Áp suất chịu được 200 PSI - Рукав для кислорода и ацетилена	- Dây 3 lớp, sử dụng vật liệu cao su tổng hợp SBR/EPDM/CR/NBR, với lớp sợi dệt tăng cường. - Lớp trong có tác dụng chống chịu khí oxy, acetylene, LPG, lớp sợi dệt tăng cường giúp tăng độ bền, lớp ngoài cùng chống chịu hóa chất, va đập, thời tiết. - Áp suất làm việc: $\geq 200$ psi; - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $\leq 65$ mm - Nhiệt độ làm việc: $\geq 60$ °C - ID 1/4" - Blue/Green cho Oxygen & Red cho Fuel Gas - Conform with ISO 3821/ Equivalent	m	1.500
67	00.039.001.00532	Dây dẫn khí đường kính trong 9.5mm - Воздушные шланги	D in=9.5mm	M	500
68	00.039.005.00047	Dây hàn, cắt Ôxy Axetylen	Hangi Flex twin welding hose. Size 6.5mm. length 100m. wp 20k. ISO 9001/14001certified.	M	200
69	00.039.005.00072	Ống cao su hàn hơi D-6mm, P>=10at - D-6mm, P>=10at	D-6mm, P>=10at - D-6mm, P>=10at	M	150
70	00.039.005.00077	Dây dẫn khí đường kính trong 8mm - Воздушные шланги	D in=8mm	M	500
71	00.019.005.00451	Bút sáp thử nhiệt Tempindic 66 độ C. - Термоиндикаторные карандаши	Tempindic 66 độ C	Pce	25
72	00.019.005.00454	Bút sáp thử nhiệt Tempindic 250 độ C - Термоиндикаторный карандаш - Temperature-indicating Crayon 250°C	Tempindic 250 độ C	Pce	25
73	00.019.005.00456	Bút thử nhiệt 110 độ C - Термоиндикаторные карандаши - Ручка для тепловых испытаний	Tempindic 110 độ C	Pce	25
74	00.020.015.00061	Cáp điều khiển máy hàn Fcaw/ Контрольные кабели	Cáp điều khiển tốc độ dây hàn cho máy hàn MIG 500A	m	200
75	00.020.017.00018	Quẹt đánh lửa cho thợ cắt - Spark lighter, round file - Зажигалка сварщика	Quẹt đánh lửa bằng đá, làm bằng vật liệu inox	Cái	60



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
76	00.020.017.00019	Đá đánh lửa - Single flints -Кремень для зажигалки сварщика		Viên	150
77	00.020.017.00020	Bộ dụng cụ để thông béc cắt - Tip cleaner - Набор для прочистки сопел	Bộ kim thông béc cắt, gồm 25 chi tiết Vỏ ngoài bằng nhựa, màu xanh dương	Bộ	60
78	00.020.017.00091	Chụp bảo vệ mỏ cắt Plasma HC333013 - Защитный колпачок для плазменного резака	Chụp bảo vệ mỏ cắt Plasma HC333013 hoặc tương đương	Cái	25
79	00.020.015.00074	Bánh xe dây dầy 1.2mm cho máy hàn Panasonic - TD wire – feeder roller - Комплект приводных роликов 1.2мм		pce	25
80	00.050.001.05568	Kim thông béc / Сварочная горелка очиститель		Bộ	5
81	00.117.003.01359	Micro switch for welding torch/nút nhấn cho súng hàn Panasonic / Переключатель горелки - -АН70690F-314130104	Micro switch for welding torch YT-50CS of a KPI500 welding, equivalent to АН70690F	pce	50
82	00.117.003.01258	Flux cone KP2085-1 -Конус флюсовый/ Phễu đầu tips hàn - KP2085-1	Flux cone KP2085-1 (Hoặc tương đương)	Pce	10
83	00.021.005.00447	Anti-splash fluid weld aid Nabakem - Жидкость против брызг/ Dầu chống dính mối hàn	Anti-splash fluid weld aid Nabakem (Hoặc tương đương)	Bình	35
84	00.117.001.01908	Giấy tự tan dùng cho xông khí Argon (kèm keo dán) - Водорастворимая бумага (с прилагасмым клеем)	Ứng dụng cho hàn Tig trên các loại ống thép không gỉ (stainless steel), ống nhôm, thép không gỉ loại duplex, thép hợp kim, hợp kim titan và thép crôm (Chromium steel) . * loại Cuộn, kích thước (ngang 39cm)	m2	40
85	00.117.003.01263	Locking Ferrule 9S T10574 - Фиксирующая втулка	Locking Ferrule 9S T10574 (Hoặc tương đương)	Pce	10
86	00.025.020.00150	Mo mài - Шлифовальная защитная маска	Vật liệu nhựa cao cấp, có độ bền cao, bọc thêm viền nhôm mềm để uốn khi sử dụng. Màu sắc: màu trắng - Bộ mo mài bao gồm kính và gọng.	Bộ	100



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
87	00.025.020.00151	Mo cắt - Защитная маска для газосварки	Vật liệu nhựa cao cấp, có độ bền cao, bọc thêm viền nhôm mềm để uốn khi sử dụng. Màu sắc: đen. - Bộ mo cắt bao gồm kính và gọng.	Bộ	50
88	00.050.003.01601	Búa gỗ xi hàn/ Молоток сварщика шлакоотбойный		Cái	10
89	00.025.006.00121	Kính trắng cho mặt nạ hàn kích thước 3x50x105mm/ Welding safety glass white - Сварка Защитные очки белый	kích thước 3x50x105mm	Pce	5.000
90	00.055.040.00195	Xô đựng que hàn - Ведро для электродов	Vật liệu tôn trắng kẽm dày 1,2mm. Kích thước φ250x250mm, có quai	Pce	20
<b>Nhóm 2: Vật tư tiêu hao cho hàn TIG</b>					
91	00.021.001.00198	TIG wire AWS A5.18 ER70S-G Ø2.4x1000mm - TIG проволока AWS A5.18 ER70S-G Ø2.4x1000mm - Dây hàn TIG	- Used for GTAW process. - Used for 490N/mm2 high tensile strength steel. - Value avg. of impact test is ≥ 41J at - 20°C. - Value min. of impact test is ≥ 34J at - 20°C. - Size: Ø2.4x1000mm. - Weight/Packing: 2÷5Kg/tube.	Kg	500
92	00.021.001.00202	TIG wire AWS A5.9 ER316L Ø2.4x1000mm - TIG проволока AWS A5.9 ER316L Ø2.4x1000mm - Dây hàn TIG	- Used for GTAW process. - TIG welding rod for low carbon 18%Cr-12%Ni-2%Mo steel (316 type). - Size: Ø2.4x1000mm. - Weight/Packing: 2÷5Kg/tube.	Kg	100
93	00.021.001.00209	TIG wire TGS-309L AWS A5.9 ER309L Ø2.4x1000mm	TIG wire TGS-309L AWS A5.9 ER309L Ø2.4x1000mm	Kg	500
94	00.021.001.00232	GTAW wire TG-S1N AWS A5.28 ER70S-G or equivalent Ø2.4x1000mm - TIG проволока AWS A5.28 ER70S-G Ø2.4x1000mm - Dây hàn TIG	- Used for GTAW process. - Suitable for low temperature steel. - Used for 490N/mm2 high tensile strength steel. - Value avg. of impact test is ≥ 41J at - 46°C. - Value min. of impact test is ≥ 34J at - 46°C. - Size: Ø2.4x1000mm. - Weight/Packing: 2÷5Kg/tube.	Kg	100



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
95	00.021.001.00243	TIG wire Bohler S EMK 6 AWS A5.18 ER70S-6 Φ2.4 x 1000mm - TIG проволока Que hàn TIG AWS A5.18 ER70S-6 Φ2.4 x 1000mm hoặc tương đương	Que hàn TIG AWS A5.18 ER70S-6 Φ2.4 x 1000mm hoặc tương đương	Kg	1.000
96	00.021.001.00245	TIG wire Avesta GT 309L AWS A5.9 ER309L Φ2.4 x 1000mm - Dây hàn TIG/ TIG проволока	TIG wire Avesta GT 309L AWS A5.9 ER309L Φ2.4 x 1000mm hoặc tương đương	Kg	50
97	00.021.002.00762	ЭЛЕКТРОДЫ TIG Φ1.6mm СТАЛЬН. (ST-50G) - Que hàn TIG cho vật liệu thép đen	ST-50G hoặc tương đương	Kg	60
98	00.021.002.00763	Que hàn TIG cho vật liệu thép đen Φ2.4mm - Electrodes TIG	Que hàn TIG cho vật liệu thép đen AWS ER70S-6, Φ2.4mm hoặc tương đương	Kg	200
99	00.021.002.00767	Que hàn TIG-INOX - Electrode TIG Φ1.6*1000, E316L НЕРЖ.	Que hàn TIG-INOX - Electrode TIG Φ1.6*1000, E316L НЕРЖ hoặc tương đương	Kg	50
100	00.021.002.00803	TIG Welding Rod TGS-50 AWS A5.18 ER70S-G Φ2.4mm x 1000mm - Que hàn/ Electrodes	TIG Welding Rod TGS-50 AWS A5.18 ER70S-G Φ2.4mm x 1000mm hoặc tương đương	Kg	600
101	00.021.002.00896	Que hàn TIG AWS A5.9 ER310 2.4X1000mm - Electrode	Kích thước: Φ2.4x1000 mm Loại TG-S316L, AWS A5.9 ER316L Đóng gói: 5 kg/ hộp	Kg	200
102	00.021.001.00268	GTAW wire BOHLER Ni 1-IG AWS A5.28 ER80S-Ni1 or equivalent Φ2.4x1000mm - TIG проволока AWS A5.28 ER80S-Ni1 Φ2.4x1000mm - Dây hàn TIG	- Used for GTAW process. - Used for 520N/mm2 high tensile strength steel. - Value avg. of impact test is ≥ 41J at - 46°C. - Value min. of impact test is ≥ 34J at - 46°C. - Size: Ø2.4x1000mm. - Weight/Packing: 2÷5Kg/tube.	Kg	100
103	00.021.002.00877	Kim hàn TIG 2.4mm - Присадочный пруток	Kim tig Tungsten electrode 2.4x175mm Berlin (Germany) Hộp: 10 que	Hộp	20
104	00.020.010.00283	Кеп kim hàn TIG D=2.4mm/Collet 2.4mm - Цанга для горелки	Кеп kim hàn tig Chất liệu: đồng Phù hợp với kim hàn 2.4mm	Pce	200



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	DVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
105	00.020.010.00151	Chụp sứ hàn TIG số: 6 - Керамическая насадка сварочной горелки	Sứ hàn TIG số 6, Kích thước 6-D9.5 x 47mm, Màu đỏ, Phù hợp mô hàn TIG QQ300 DB PTA SR WP CK 17 18 26, Vòi phun Tig bằng nhôm.	Pce	80
106	00.020.010.00296	Chụp sứ hàn TIG số:7 - Керамическая насадка сварочной горелки	Sứ hàn TIG số 7, Kích thước 7-D911 x 47mm, Màu đỏ, Phù hợp mô hàn TIG QQ300 DB PTA SR WP CK 17 18 26, Vòi phun Tig bằng nhôm.	Pce	120
107	00.020.016.00001	Collet for TIG torch D 2.4mm - Кеп kim hàn TIG D=2.4mm - Цанга для горелки TIG D 2.4мм.	Collet for TIG torch D 2.4mm - Кеп kim hàn TIG D=2.4mm	pce	100
108	00.020.016.00002	TIG Collet Body for coller D 2.4mm - Ống Кеп kim hàn TIG (chia khí) D=2.4mm - Корпус цанги D 2.4мм	TIG Collet Body for coller D 2.4mm - Ống Кеп kim hàn TIG (chia khí) D=2.4mm	pce	50
109	00.020.016.00003	Kim hàn TIG 2.4x175mm - Tungsten electrode for TIG D 2.4x175mm - Вольфрамовый электрод для TIG D 2.4x175мм	Tham khảo TIG welding Tungsten electrodes Berlin 2.4 x175mm- Germany hoặc tương đương	pce	300
110	00.020.016.00004	Ceramic Material Argon Arc Welding Porcelain Mouth # 5 - Đầu sứ hàn TIG số 5	Size 5 - D8.0 x 47mm Color Red Fit QQ300 DB PTA SR WP CK 17 18 26 TIG Welding Torch TIG Alumina Nozzles Ceramic Shield Cup	pce	50
111	00.020.016.00005	Ceramic Material Argon Arc Welding Porcelain Mouth # 6 - Đầu sứ hàn TIG số 6 -Керамическая насадка сварочной горелки	Size 6- D9.5 x 47mm Color Red Fit QQ300 DB PTA SR WP CK 17 18 26 TIG Welding Torch TIG Alumina Nozzles Ceramic Shield Cup	pce	150
112	00.020.016.00012	Công tắc mô Tig - Переключатель сварочного пистолета TIG	Loại 1A, gồm 02 dây điện Lmin 0,3m Chiều dài công tắc L(min) 60 mm Nút nhấn có tạo nhám	pce	50



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
113	00.020.016.00014	Ceramic Material Argon Arc Welding Porcelain Mouth # 7 - Đầu sứ hàn TIG số 7 -Керамическая насадка сварочной горелки		pce	150
114	00.020.016.00018	Chuôi hàn T.I.G ngắn - Short back cap - Хвостовик горелки TIG		pce	50
115	00.020.016.00019	Đuôi súng hàn TIG (loại dài) - Long back Cap - Хвостовик горелки TIG		pce	100
116	00.020.016.00025	Ceramic Material Argon Arc Welding Porcelain Mouth # 8 - Đầu sứ hàn TIG số 8	Ceramic Material Argon Arc Welding Porcelain Mouth # 8 - Đầu sứ hàn TIG số 8 hoặc tương đương	pce	50
<b>Nhóm 3: Dây và thuốc hàn tổng hợp</b>					
117	00.021.001.00003	Dây hàn lõi thuốc $\Phi$ 1.2mm	DW-100 KS AWS A5.20 E71T-9C-J $\Phi$ 1.2mm hoặc tương đương	kg	15
118	00.021.001.00077	Dây hàn MIG inox $\Phi$ 1.2mm	Kiswel K-316LT $\Phi$ 1.2 mm hoặc tương đương	kg	13
119	00.021.001.00248	Flux cored Welding Wire $\Phi$ 1.2mm AWS A5.20/A5.36 E71T-1C for primary structure - Порошковая сварочная проволока $\Phi$ 1.2mm/ Dây hàn lõi thuốc $\Phi$ 1.2mm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Used in FCAW-GS welding process for high tensile strength steel 490 N/ mm<sup>2</sup>.</li> <li>- Wire with low hydrogen group: <math>\leq</math> 8ml/100g.</li> <li>- Value Avg. of impact test is <math>\geq</math> Avg. 41 J at - 20°C.</li> <li>- Value min. of impact test is <math>\geq</math> Avg. 34 J at - 20°C.</li> <li>- Remove slag simply, smooth weld surface. Stable arc.</li> <li>- Weight: 12-15Kg/roll. Vacuum package</li> </ul>	kg	20.000



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	DVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
120	00.021.001.00259	Welding wire A5.17 EH12K size 4.0mm Сварочная проволока А5.17 EH12K - Dây hàn tự động	Welding wire A5.17 EH12K size 4.0mm hoặc tương đương	kg	7.000
121	00.021.001.00262	Flux cored wire Ø1.2mm - AWS A5.20 E71T-1C-H8/ E71T-9C-H8 (or equipvalent) - Порошковая сварочная проволока Ø1.2mm/ Dây hàn lõi thuốc Ø1.2mm.	- Used for FCAW-GS process. - Used for mild and 490 N/ mm2 high tensile strength steel. - Wire with low hydrogen group: ≤ 8ml/100g. - Value Avg. of impact test is ≥ Avg. 41 J at - 20°C. - Value min. of impact test is ≥ Avg. 34 J at - 20°C. - Size: Ø1.2mm - Weight/ Packing: 12÷15Kg/roll. Vacuum package.	kg	10.000
122	00.021.001.00281	Flux cored welding wire Ø1.2mm - AWS A5.20/A5.36 E71T-1C - Порошковая сварочная проволока/ Dây hàn lõi thuốc Ø1.2mm	Flux cored welding wire Ø1.2mm - AWS A5.20/A5.36 E71T-1C hoặc tương đương	Kg	2.000
123	00.021.004.00109	Flux A5.17 F7A8 EH12K - Сварочный флюс А5.17 F7A8 EH12K- Thuốc hàn.	A5.17 F7A8 EH12K hoặc tương đương	kg	6.000
<b>Nhóm 4: que hàn</b>					
<b>Nhóm 4.1: Que hàn tổng hợp</b>					
124	00.021.002.00230	Que hàn LB-52U Φ2.6	Que hàn LB-52U Tiêu chuẩn chế tạo: AWS A5.1 E7016. Kích thước: Φ2,6x350mm	Kg	400
125	00.021.002.00231	Que hàn LB-52U Φ3.2	AWS A5.1 E7016 . LB-52U Φ3.2x400mm hoặc tương đương	Kg	200



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
126	00.021.002.00232	Que hàn LB-52U Φ4.0	AWS A5.1 E7016 . LB-52U Φ4.0x400mm hoặc tương đương	Kg	250
127	00.021.002.00349	Нерж.электроды-Que hàn thép không gỉ Φ2.6mm - E316L-16 AWS A54	E316L-16 AWS A 54 hoặc tương đương	Kg	10
128	00.021.002.00431	Que hàn hồ quang cho vật liệu thép đen/ЭЛЕКТРОДЫ для черных стальных материалов Φ3.2	Que hàn hồ quang cho vật liệu thép đen/ЭЛЕКТРОДЫ для черных стальных материалов Φ3.2	Kg	100
129	00.021.002.00432	Que hàn hồ quang cho VL thép đen - ЭЛЕКТРОДЫ Φ4.0	LB-52-18, 4,0- E7018 hoặc tương đương	Kg	450
130	00.021.002.00434	Que hàn LB-52U Φ2.6- Электрод	- Đường kính (mm.): 2.6 - Chiều dài (mm.): 400 - Model: LB-52	Kg	100
131	00.021.002.00441	ЭЛЕКТРОДЫ Φ3.2 - Que hàn hồ quang vật liệu thép đen	KOBELCO LB52-18; E7018 hoặc tương đương	Kg	100
132	00.021.002.00453	Que hàn hồ quang thép không gỉ φ2.5 -2.6 L=300mm/ Электроды нержав.	Que hàn hồ quang thép không gỉ φ2.5 -2.6 L=300mm/ Электроды нержав.	Kg	30
133	00.021.002.00684	Que hàn LB-52 Φ3.2	AWS A5.1 E7016 . LB-52 Φ3.2x350mm	Kg	200
134	00.021.002.00734	Нерж.электроды-Que hàn thép không gỉ Φ3.2mm - E316L-16 AWS A54	E316L-16 AWS A 54 hoặc tương đương	Kg	10
135	00.021.002.00772	Нерж.электроды-Que hàn thép không gỉ Φ2.0mm	E316L-16 AWS A 54 hoặc tương đương	Kg	10
136	00.021.002.00793	Que hàn inox Φ2.6	Φ2.6x300mm, 2kg/hộp	Kg	25
137	00.021.002.00878	Que hàn Φ2.5	Que hàn trên bờ 2.5mm (2,5KG/HỘP)	Kg	10
138	00.021.002.00917	Que hàn LB-52 Φ4.0	AWS A5.1 E7016 . LB-52 Φ4.0x400mm	Kg	460



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
139	00.021.002.01055	Que hàn LB-52, Ø3.2mm	Hãng sản xuất: KOBELCO Model: LB-52 Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7018 Đường kính que: Ø3,2mm Quy cách đóng gói: 5kg/1 Hộp, 20kg/1Thùng.	Kg	25
140	00.021.002.01168	Que hàn NC38 Ø2.6mm Ø2.6mmx300mm 2kg/pack 8kg/Cartron	LB-52-AWS A5.1 E7018 Quy cách đóng gói: 2kg/pack, 8kg/Cartron	Kg	60
141	00.021.002.01169	Que hàn AWS A5.5 E11018- GH4 Ø3,2mmx350mm	Đồng hàn TNMG D3.2x1000, AWS A5.8, BS EN14640, BCU60	Kg	50
142	00.021.002.01156	Que thỏi cacbon 9.5mm x 305mm - Углеродистые стержни	9.5mm x 305mm	Kg	50
143	00.021.002.01238	Que hàn điện hợp kim cao AWS A5.5 E10018-D2, 3.2mm, ESAB	AWS A5.5 E10018-D2, 3.2mm, ESAB	Kg	10
144	00.021.002.01164	Que hàn AWS A5.4 E316L-16 Φ2.6x300mm	Electrode ASME/AWS A5.4 E316L-16, NC- 36L, Ø2.6 mm,L=300 mm - hoặc tương đương	Kg	1.000
145	00.021.002.01195	Electrode Boehler Fox S EV PIPE, E7016 Φ3.25mm x 350mm- Que hàn/ Электроды - Электроды/ Que hàn - hoặc tương đương	S EV PIPE, E7016 Φ3.25mm x 350mm - hoặc tương đương	Kg	1.000
146	00.021.002.01242	Welding electrode Avesta 316L-16, AWS A5.4 E316L-16, Ø3.25x350mm - Электроды - Que hàn	- Used for SMAW process. - SMAW welding rod for low carbon 18%Cr- 12%Ni-2%Mo steel (316 type). - Good impact value at low temperature. -Size: Ø3.2x350mm. - Weight/Packing: 2÷5Kg cover in paper and final layer by nylon, being packaged into the carton.	Kg	150
<b>Nhóm 4.2: Que hàn SMAW AWS A5.4-A5.5</b>					



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	DVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
147	00.021.002.01013	SMAW Welding electrodes LB-52NS AWS A5.5 E7016-G Ø3.2mm x 350mm / Электроды Ø3.2m x 350mm - Que hàn	- Used for SMAW process. - Suitable for low temperature steel. - Used for 490N/mm2 high tensile strength steel. - Value avg. of impact test is $\geq 41J$ at -46°C. - Value min. of impact test is $\geq 34J$ at -46°C. - Size: Ø3.2x350mm ; Ø4.0x400mm - Weight/Packing: 2÷5Kg/box(bag), the packing's recommended are vacuum package type.D161	Kg	1.000
148	00.021.002.01014	SMAW Welding electrodes LB-52NS AWS A5.5 E7016-G Ø4.0mm x 400mm / Электроды Ø4.0m x 400mm - Que hàn.	LB-52NS AWS A5.5 E7016-G Ø4.0mm x 400mm	Kg	1.000
149	00.021.002.01142	Que hàn SMAW AWS A5.4 ER316L-16 3.2X350mm - Электрод	SMAW AWS A5.4 ER316L-16 3.2X350mm	Kg	60
150	00.021.002.01200	SMAW Welding BOHLER FOX S EV 65 AWS A5.5 E8018-GH4R Ø3.2x350mm / Электроды AWS A5.5 E8018-GH4R Ø3.2x350mm - Que hàn	Used for SMAW process. - Used for 520N/mm2 high tensile strength steel. - Value avg. of impact test is $\geq 41J$ at -46°C. - Value min. of impact test is $\geq 34J$ at -46°C. - Size: Ø3.2x400mm. - Weight/Packing: 2÷5Kg/box(bag), the packing's recommended are vacuum package type	Kg	150
151	00.021.002.01236	Que hàn SMAW AWS A5.4 E309L-16 Φ2.6x300mm	SMAW AWS A5.4 E309L-16 Φ2.6x300mm - hoặc tương đương	kg	400



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
152	00.021.002.00545	Que hàn SMAW - Welding electrode AWS A5.4 E309L-16, Ø2.5x350mm - Электроды	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Used for SMAW process.</li> <li>- SMAW welding rod for dissimilar metal joint (CS&amp;SS).</li> <li>- Size: Ø2.6x300mm.</li> <li>- Weight/Packing: 2÷5Kg cover in paper and final layer by nylon, being packaged into the carton.</li> </ul>	Kg	50
<b>Nhóm 4.3: Que hàn SMAW AWS A5.1</b>					
153	00.021.002.00347	Welding electrode AWS A5.1 E7018 Φ3.2x400mm - Электроды AWS A5.1 E7018 Φ3.2x400mm - Que hàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Used for SMAW process.</li> <li>- Electrode with cover in low hydrogen group (≤ 8ml/100g).</li> <li>- Used for 490N/mm2 high tensile strength steel.</li> <li>- Size: Ø3.2x400mm; Ø4.0x450mm and Ø5.0x450mm.</li> <li>- Weight/Packing: 2÷5Kg/box(bag), the packing's recommended are vacuum package type.</li> </ul>	Kg	12.000
154	00.021.002.00348	Welding electrode AWS A5.1 E7018 Φ4.0x450mm - Электроды AWS A5.1 E7018 Φ4.0x450mm - Que hàn	AWS A5.1 E7018 Φ4.0x450mm hoặc tương đương	Kg	12.000
155	00.021.002.00697	Welding electrode AWS A5.1 E7018 Φ5.0x450mm - Электроды AWS A5.1 E7018 Φ5.0x450mm - Que hàn	AWS A5.1 E7018 Φ5.0x450mm	Kg	2.000



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
156	00.021.002.01007	Welding electrode AWS A5.1- E7016 Φ3.2x400mm - Электроды AWS A5.1 E7016 Φ3.2x400mm - Que hàn	Used for SMAW process. - Electrode with cover in low hydrogen group ( $\leq 8\text{ml}/100\text{g}$ ). - Used for 490N/mm <sup>2</sup> high tensile strength steel. - Value avg. of impact test is $\geq 41\text{J}$ at -20°C. - Value min. of impact test is $\geq 34\text{J}$ at -20°C. - Size: $\text{Ø}3.2 \times 400\text{mm}$ . - Weight/Packing: 2÷5Kg/box(bag), the packing's recommended are vacuum package type.	Kg	5.000
157	00.021.002.01085	Que hàn LB-52-AWS A5.1 E7018 $\text{Ø}3.2\text{mm} \times 400\text{mm}$ 5kg/pack 20kg/Carton	Que hàn LB-52-AWS A5.1 E7018 $\text{Ø}3.2\text{mm} \times 400\text{mm}$ 5kg/pack 20kg/Carton	Kg	2.000
158	00.021.002.01167	Que hàn LB-52-AWS A5.1 E7018 $\text{Ø}4.0\text{mm} \times 400\text{mm}$ 5kg/pack 20kg/Carton	Quy cách đóng gói: 5kg/pack, 20kg/Carton	Kg	2.000
159	00.021.002.01240	Que hàn điện /Welding electrode LB52-U AWS A5.1 E7016 $\text{Ø}2.6 \times 350\text{mm}$ - /Электроды	LB52-U AWS A5.1 E7016 $\text{Ø}2.6 \times 350\text{mm}$	Kg	100
160	00.021.002.01120	Electrode Bohler Fox S EV 50 AWS A5.1 E7018 H4R $\text{Ø}3.25\text{mm} \times 350\text{mm}$ - Que hàn/ Электроды - hoặc tương đương	Bohler Fox S EV 50 AWS A5.1 E7018 H4R $\text{Ø}3.25\text{mm} \times 350\text{mm}$ - hoặc tương đương	Kg	10.000
161	00.021.002.01209	Electrode Bohler Fox S EV 50 AWS A5.1 E7018 – H4R $\text{Ø} 4.00\text{mm} \times 450\text{mm}$	Electrode Bohler Fox S EV 50 AWS A5.1 E7018 – H4R $\text{Ø} 4.00\text{mm} \times 450\text{mm}$ - hoặc tương đương	Kg	5.000
162	00.021.002.01220	Electrode Bohler Fox S EV 50 AWS A5.1 E7018 – H4R $\text{Ø} 5.0\text{mm} \times 450\text{mm}$ (or equivalent) - Электроды/ Que hàn	Fox S EV 50 AWS A5.1 E7018 – H4R $\text{Ø} 5.0\text{mm} \times 450\text{mm}$ hoặc tương đương	Kg	8.000
<b>Nhóm 4.4: Que hàn ASME/AWS 5.x</b>					



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
163	00.021.002.01134	Электроды и флюс Electrode: ASME/AWS A5.1 E6013, RB-26, ф2,6mm, L=350mm	ASME/AWS A5.1 E6013, RB-26, ф2,6mm, L=350mm	Kg	100
164	00.021.002.01162	Electrode ASME/AWS A5.1 E7016, LB-52U, Ø2.6 mm,L=350 mm-Электроды и флюс	Electrode ASME/AWS A5.1 E7016, LB-52U, Ø2.6 mm,L=350 mm-Электроды и флюс	Kg	1.000
165	00.021.002.01159	Electrode ASME/AWS A5.1 E7018, LB-52-18, Ø2,6 mm,L=350 mm-Электроды и флюс	Electrode ASME/AWS A5.1 E7018, LB-52-18, Ø2,6 mm,L=350 mm-Электроды и флюс	Kg	1.000
166	00.021.002.01163	Electrode ASME/AWS A5.1 E7016, LB-52U, Ø3.2 mm,L=400 mm-Электроды и флюс	Electrode ASME/AWS A5.1 E7016, LB-52U, Ø3.2 mm,L=400 mm-Электроды и флюс	Kg	3.000
167	00.021.002.01160	Electrode ASME/AWS A5.1 E7018, LB-52, Ø3.2 mm,L=400 mm-Электроды и флюс	Electrode ASME/AWS A5.1 E7018, LB-52, Ø3.2 mm,L=400 mm-Электроды и флюс	Kg	3.000
168	00.021.002.01161	Electrode ASME/AWS A5.1 E7018, LB-52, Ø4 mm,L=450 mm-Электроды и флюс	Electrode ASME/AWS A5.1 E7018, LB-52, Ø4 mm,L=450 mm-Электроды и флюс	Kg	1.000
169	00.021.002.01182	Electrode ASME/AWS A5.4 E316L-16, NC-36L, Ø3.2 mm,L=350 mm-Электроды и флюс	Electrode ASME/AWS A5.4 E316L-16, NC-36L, Ø3.2 mm,L=350 mm-Электроды и флюс	Kg	150
170	00.021.002.01039	Que hàn NC-39L-Kobelco ASME/AWS A5.4 E309L-16 Ø3.2x350mm	- Que hàn NC-39L - Tiêu chuẩn chế tạo ASME/AWS A5.4 E309L-16 - Kích thước Ø3.2mm, L=350mm - Quy cách đóng gói 5kg/ 1 hộp, 20 kg/ 1 thùng	Kg	500



STT	Mã vật tư	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến hàng năm
П/п	Код МТР	Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Технические характеристики	Ед.изм	Кол-во
1	2	3	4	5	6
171	00.021.002.00854	Electrode Stainless Steel: ASME/AWS A5.4 E316L-16, NC-36L, Φ3.2mm, L=350mm. - Que hàn/ Электроды	Welding electrode NC-36L AWS A5.4 E316L-16 Ø3.2x350mm (or equivalent) - Used for SMAW process. - SMAW welding rod for low carbon 18%Cr-12%Ni-2%Mo steel (316 type). - Good impact value at low temperature. - Size: Ø3.2x350mm. - Weight/Packing: 2÷5Kg cover in paper and final layer by nylon, being packaged into the carton.	Kg	200
172	00.021.002.00879	Welding electrode AWS A5.4 E309L-16 Ø2.6mm - Que hàn	Welding electrode NC-39L AWS A5.4 E309L-16	Kg	50

## II. DỊCH VỤ



Signed by: Яковенко Евгений  
Владимирович  
Date: 02.07.2025 12:27:57  
Certified by: Vietsovpetro CA

**ЯКОВЕНКО Е.В.**

## YÊU CẦU KỸ THUẬT

Đơn hàng: Vật tư tiêu hao hàn-cắt cho các đơn vị của Vietsovpetro

### ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ ДЛ

*Заявка: Расходные материалы для сварки и резки для подразделений СП  
«Вьетсовпетро»*

#### 1. MỤC ĐÍCH VÀ ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG / ЦЕЛЬ И УСЛОВИЯ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ МТР:

1.1. Mục đích sử dụng: Vật tư tiêu hao thường xuyên phục vụ công việc hàn-cắt cho các đơn vị trong Vietsovpetro.

*Цель использования: Регулярные расходные материалы для сварки и резки для подразделений СП «Вьетсовпетро»*

1.2. Điều kiện môi trường sử dụng:

- Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.
- Nhiệt độ môi trường đến 44°C.
- Độ ẩm tương đối đến 90%

*Условия при использовании:*

- Жаркий и влажный тропический климат
- Температура окружающей среды до 44°C
- Относительная влажность до 90%.

1.2 Đơn hàng được thực hiện để ký thỏa thuận khung với nhà cung cấp (đơn giá cố định trong thời gian 3 năm).

*Заявка выполняется для заключения рамочного соглашения с поставщиком (фиксированная цена на 3 года).*

#### 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT/ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ:

2.1. Hồ sơ dự thầu nêu đúng, đủ thông tin theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu (tên gọi, đơn vị tính, số lượng, đặc tính kỹ thuật của hàng hóa). Có thể cung cấp hàng hóa tương đương và cung cấp tài liệu chứng minh sự tương đương.

*Тендерная документация должна содержать точную и полную информацию в соответствии с требованиями тендерного приглашения (наименование, единицы измерения, количество, технические характеристики товаров). Могут быть*



*выданы эквивалентные товары и предоставлена документация, подтверждающая эквивалентность.*

2.2. Hàng hóa mới và chưa qua sử dụng.

*Товары должны быть новыми и не бывшими в употреблении.*

2.4. Hàng hóa có thời gian sản xuất không quá 18 tháng trước ngày giao hàng; và hạn sử dụng phải còn ít nhất 12 tháng từ ngày giao hàng đối với hàng hóa có hạn sử dụng.

*Дата производства товара не должна превышать 18 месяцев до даты поставки; срок годности должен составлять не менее 12 месяцев с даты поставки для товаров с ограниченным сроком годности.*

2.5. Thời hạn bảo hành: Không ít hơn 12 tháng kể từ ngày giao hàng

*Гарантийный срок: не менее 12 месяцев с даты поставки.*

### **3. SỐ LƯỢNG, THỜI HẠN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG / КОЛИЧЕСТВО, СРОКИ И МЕСТО ПОСТАВКИ:**

3.1. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng mục và cam kết cung cấp tất cả các mục của mỗi nhóm chào hàng.

*Подрядчики должны указывать цены за единицу товара и обязуется поставить все позиции каждой группы предложений.*

3.2. Hàng hóa được giao theo từng đợt phù hợp với yêu cầu sản xuất của bên A.

*Товары поставляются партиями в соответствии с производственными требованиями стороны А*

3.3. Thời hạn giao hàng: Không quá 30 ngày từ ngày ký Phụ lục hợp đồng

*Сроки поставки: Не более 30 дней с даты подписания Дополнения к договору*

3.4. Địa điểm giao hàng: Tại các đơn vị của LDVN Vietsovpetro.

Mесто поставки: Подразделения СП Вьетсовпетро.

3.5 Số lượng hàng hóa trong đơn hàng là số lượng ước tính cung cấp cho VSP trong 1 năm. Số lượng thực tế cung cấp

### **4. YÊU CẦU VỀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA / ТРЕБОВАНИЯ К УПАКОВКЕ ТОВАРОВ:**

Hàng hóa được đóng gói nguyên đai, nguyên kiện, dán nhãn mác theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất; đồng thời đảm bảo hàng hóa không bị biến dạng, hư hỏng hoặc ăn mòn trong quá trình vận chuyển. Hàng hóa được đóng gói phải phù hợp với việc vận chuyển và thi công trên đất liền cũng như ngoài biển.

*Товары должны быть упакованы в оригинальные упаковки производителя, с маркировкой согласно стандартам производителя; упаковка должна обеспечивать сохранность товаров от деформации, повреждений и коррозии при транспортировке. Упаковка должна быть пригодна для перевозки и монтажа как на суше, так и на море.*



## **5. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ KÈM THEO HÀNG HÓA / ТРЕБОВАНИЯ К СЕРТИФИКАТАМ, СОПРОВОЖДАЮЩИМ ТОВАРЫ:**

5.1. Chứng chỉ xuất xứ (CO) do đơn vị có thẩm quyền cấp đối với mục các hàng nhập khẩu và chứng chỉ chất lượng (CQ) do nhà sản xuất cấp (nếu có):

*Сертификат происхождения (CO), выданный уполномоченным органом для импортной продукции, и сертификат качества (CQ), выданный производителем:*

- Các mục: 1-38, 48-53, 62, 63: nhóm 1, 91-116: nhóm 2, 117-123: nhóm 3, 123-171 nhóm 4: Bản chính/Bản sao công chứng/ Bản điện tử có đường dẫn để xác nhận.

*Оригинал / Нотариально заверенная копия / электронная версия со ссылкой для подтверждения*

- Các mục còn lại: Bản chính/Bản sao công chứng/ Bản sao có xác nhận của nhà nhập khẩu, nhà cung cấp / Bản điện tử có đường dẫn để xác nhận.

*Оригинал / Нотариально заверенная копия / Электронная версия со ссылкой для подтверждения/ Копия с подтверждением импортера / поставщика*

5.2. Chứng chỉ bảo hành của Nhà cung cấp (Bản gốc)

*Гарантийный сертификат от поставщика (оригинал)*

## **6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA VẬT TƯ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO / МЕТОДЫ ОЦЕНКИ СООТВЕТСТВИЯ МТР С ТЕХНИЧЕСКИМИ УСЛОВИЯМИ ВЬЕТСОВПЕТРО:**

Các hồ sơ dự thầu kỹ thuật sẽ được đánh giá theo từng Nhóm theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.

*Технические тендерные документы будут оцениваться по каждой группе согласно прилагаемой таблице критериев технической оценки.*



**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT  
CÁC HỒ SƠ DỰ THẦU CUNG CẤP VẬT TƯ TIÊU HAO HÀN CẮT CHO CÁC  
ĐƠN VỊ CỦA VIETSOVPETRO**

**ТЕХНИЧЕСКИЕ КРИТЕРИИ ОЦЕНКИ ТЕНДЕРНЫХ ДОКУМЕНТОВ НА  
ПОСТАВКУ РАСХОДНЫХ МАТЕРИАЛЫ ДЛЯ СВАРКИ И РЕЗКИ ДЛЯ  
ПОДРАЗДЕЛЕНИЙ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»**

STT № n/n	Tên gọi các tiêu chí Наименование критерия	Nội dung chào thầu Предложение участника тендера	Đánh giá Оценка	Ghi chú Примечание
1.	Mục đích và điều kiện sử dụng Цель и условия использования	Chào thầu kỹ thuật phù hợp với mục 1 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Техническое предложение соответствует пункту 1 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu kỹ thuật không phù hợp với mục 1 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Техническое предложение не соответствует пункту 1 Технических требований</i>	Không đạt <i>Не соотв.</i>	
2.	Yêu cầu về kỹ thuật Технические требования	Chào thầu kỹ thuật phù hợp với mục 2 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Техническое предложение соответствует пункту 2 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu kỹ thuật không phù hợp với mục 2 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Техническое предложение не соответствует пункту 2 Технических требований</i>	Không đạt <i>Не соотв.</i>	
3.	Số lượng, thời hạn và địa điểm giao hàng Количество, сроки и место поставки	Chào thầu xác nhận phù hợp với mục 3 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Предложение подтверждает соответствие пункту 3 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu có sai lệch nhỏ về thời gian giao hàng nhưng trong phạm vi cho phép và được đánh giá không ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất của Vietsovpetro <i>Имеются незначительные отклонения по</i>	Chấp nhận <i>Допустимо</i>	

		<i>срокам поставки, допустимые и не влияющие на производственный план СП «Вьетсовпетро»</i>		
		Chào thầu không có xác nhận hoặc xác nhận không phù hợp với mục 3 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Предложение не содержит подтверждения или не соответствует пункту 3 Технических требований</i>	Không đạt <i>Не соотв.</i>	
4.	Yêu cầu về đóng gói hàng hóa <i>Требования к упаковке товара</i>	Chào thầu xác nhận phù hợp với mục 4 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Предложение подтверждает соответствие пункту 4 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu không có xác nhận hoặc xác nhận không phù hợp với mục 4 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Предложение не содержит подтверждения или не соответствует пункту 4 Технических требований</i>	Không đạt <i>Не соотв.</i>	
5.	Yêu cầu về chứng chỉ kèm theo hàng hóa <i>Техническая Сертификаты, сопровождающие товар</i>	Nhà thầu xác nhận cung cấp đầy đủ chứng chỉ hợp lệ phù hợp với mục 5 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Участник подтверждает наличие всех действительных сертификатов, соответствующих пункту 5 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu có sai lệch nhỏ về hình thức so với mục 5 của YCKT nhưng trong phạm vi cho phép, vẫn thể hiện đủ thông tin và được đánh giá không gây ảnh hưởng đến việc đưa hàng hóa vào sử dụng. <i>Имеются незначительные отклонения по форме от пункта 5 Технических требований, информация представлена в полном объеме и не влияет на использование товара</i>	Chấp nhận <i>Допустимо</i>	
		Nhà thầu không có xác nhận cung cấp đầy đủ chứng chỉ hợp lệ phù hợp với mục 5 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Отсутствует подтверждение наличия всех действительных сертификатов, соответствующих пункту 5 Технических требований</i>	Không đạt <i>Не соотв.</i>	

**Kết luận / Заключение:**

Các hồ sơ dự thầu được đánh giá **Đạt yêu cầu kỹ thuật** khi tất cả tiêu chí trên được đánh giá Đạt hoặc Chấp nhận.



*Tендерные предложения считаются соответствующими техническим требованиям, если по всем критериям выставлена оценка "Соответствует" или "Допустимо".*

Các hồ sơ dự thầu được đánh giá **Không đạt yêu cầu kỹ thuật** khi có ít nhất một trong các tiêu chí trên được đánh giá Không đạt.

*Tендерные предложения считаются не соответствующими техническим требованиям, если по хотя бы одному из критериев выставлена оценка "Не соответствует".*

